FireAnt

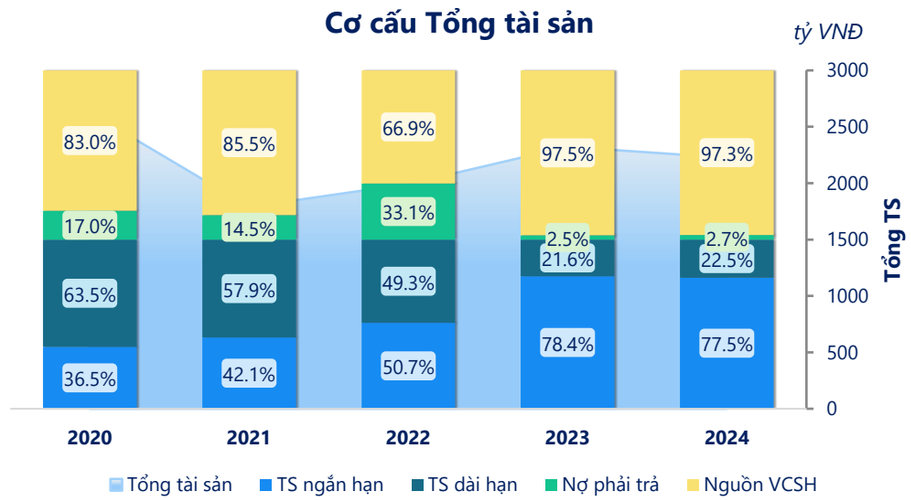
Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,600
SL cổ phiếu LH	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,935
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,166
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,095
P/E	38.9
EPS	442

	YTD	1T	3T	6T
VOC		1.2%	-4.4%	-3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

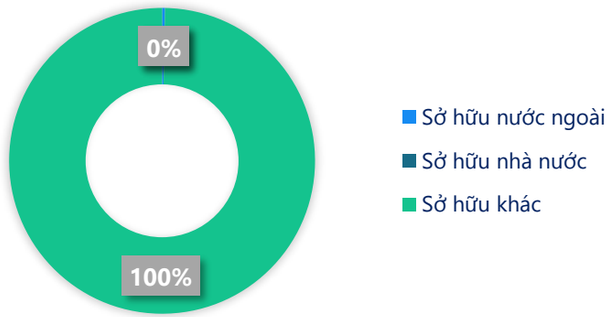
Cơ cấu Tổng tài sản



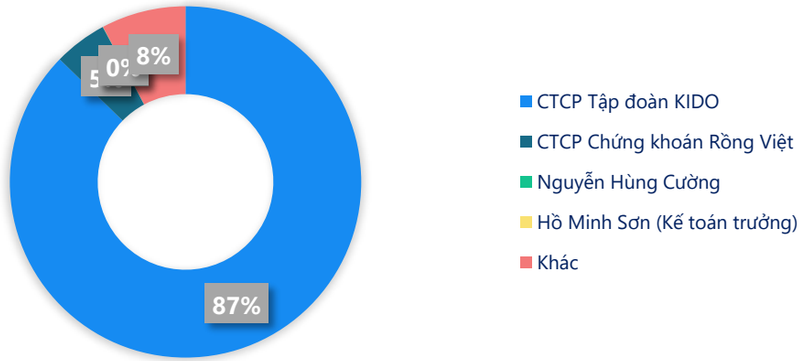
Tổng tài sản của **VOC** năm 2024 đạt **2,225** tỷ đồng, giảm **4.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

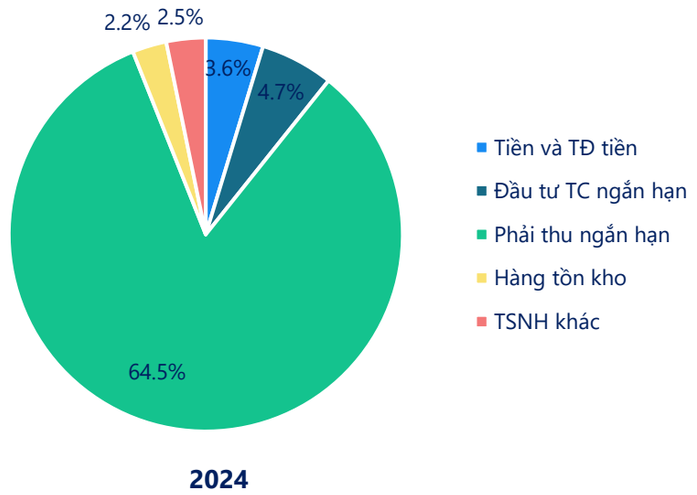


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.31% và không có sở hữu nhà nước.

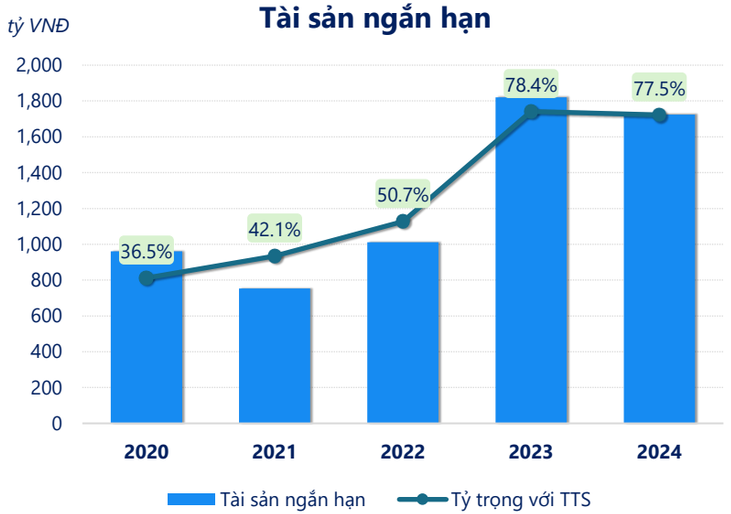
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn KIDO** sở hữu **87.3%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Rồng Việt nắm giữ 4.89% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hùng Cường nắm giữ 0.03%.

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

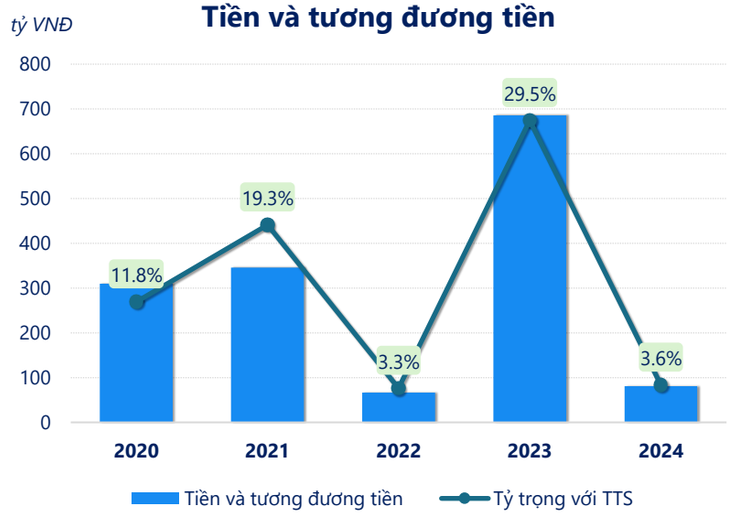
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



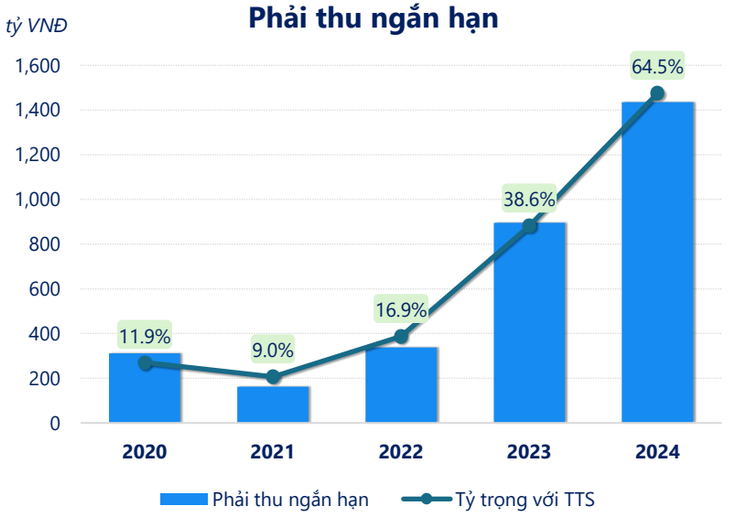
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VOC năm 2024 giảm **5.27%** so với năm trước, đạt **1,725** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.66% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

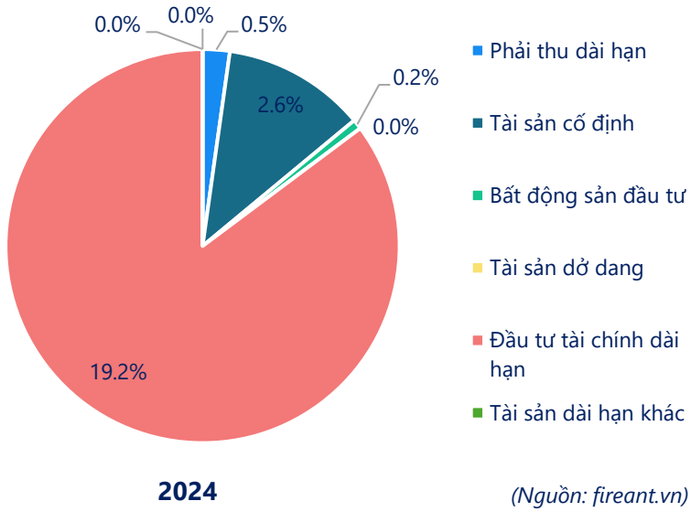


Hàng tồn kho



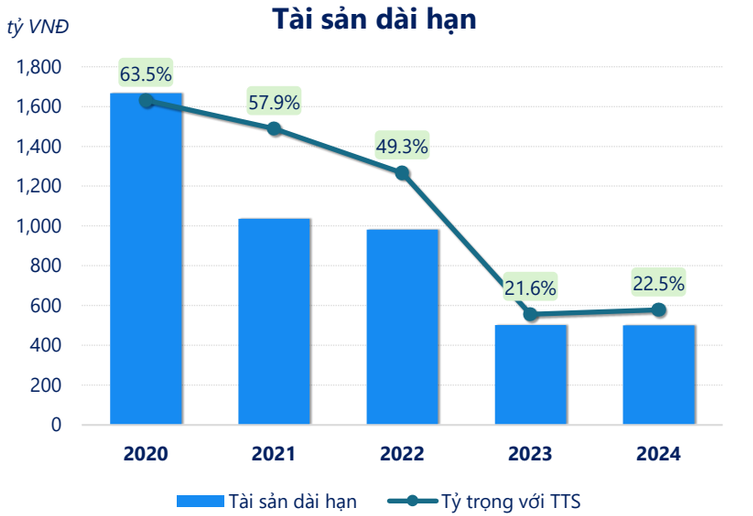
Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



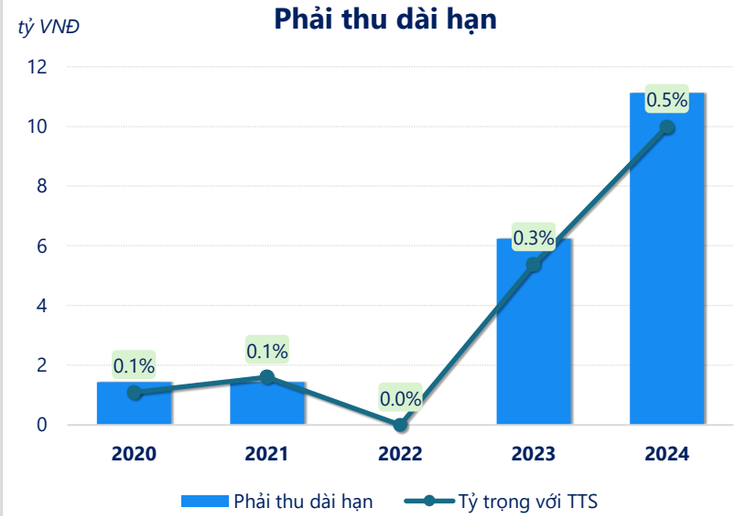
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

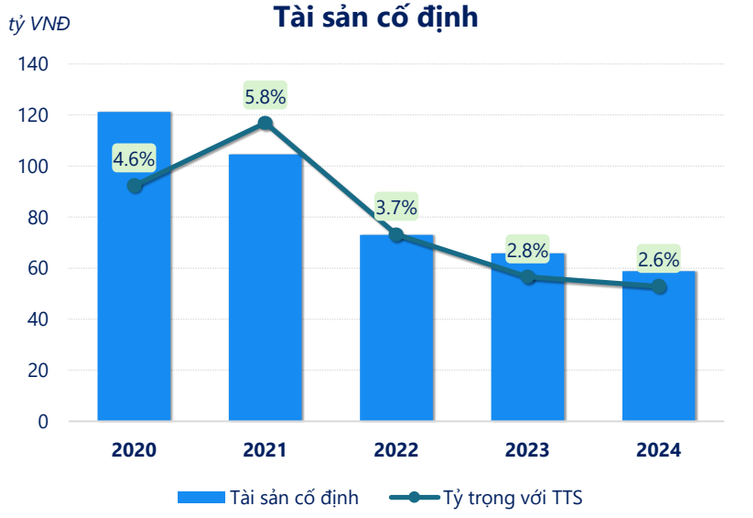


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **500.3** tỷ đồng giảm **0.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **22.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.64%.

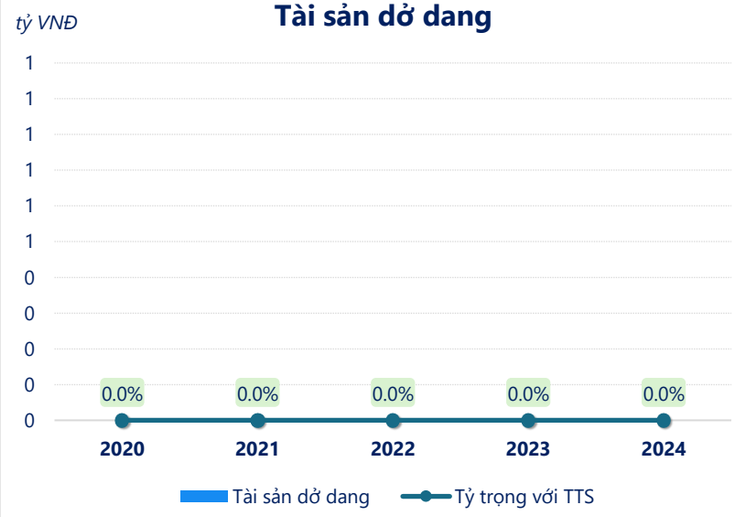
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

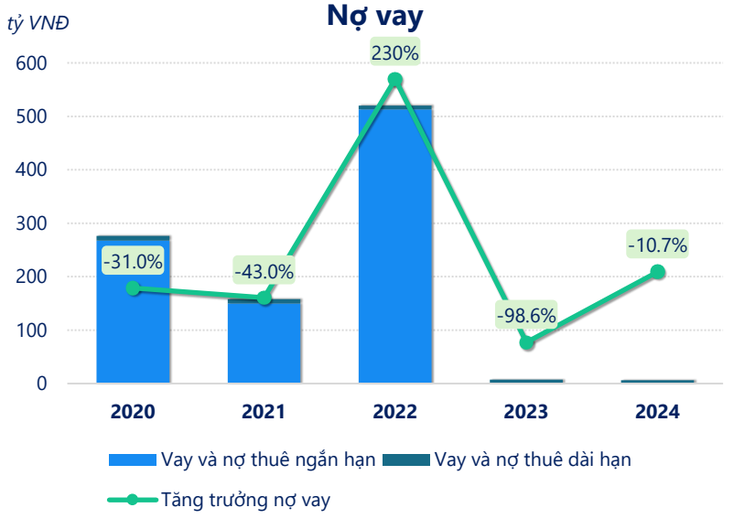
Tài sản dở dang



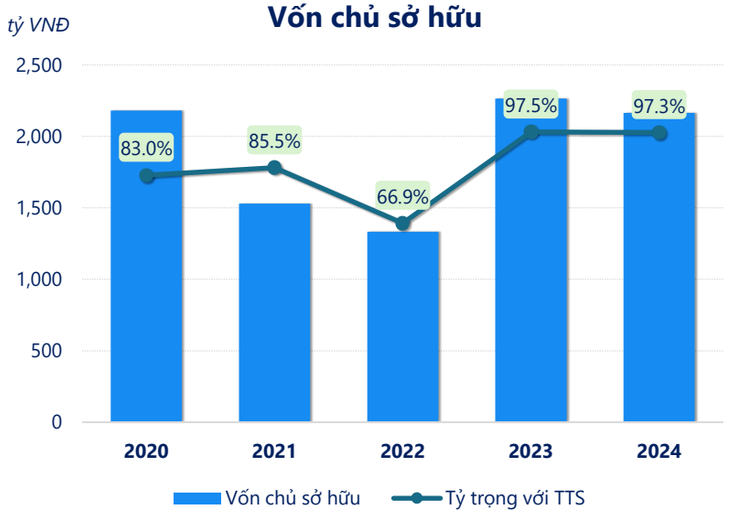
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

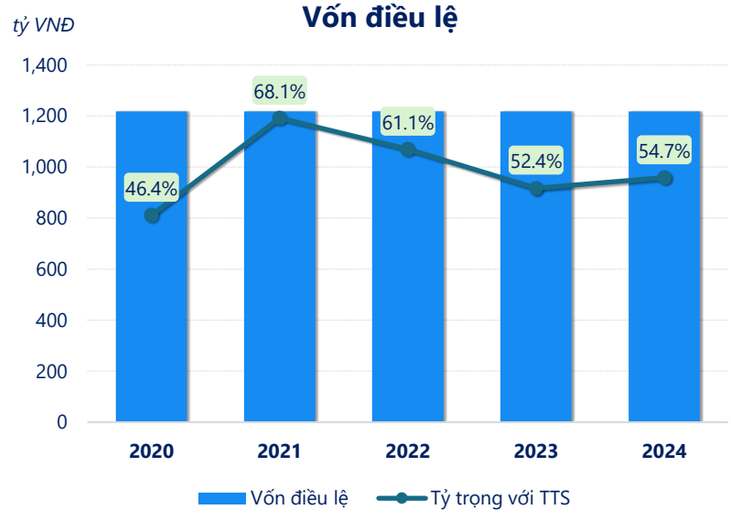
Nợ vay



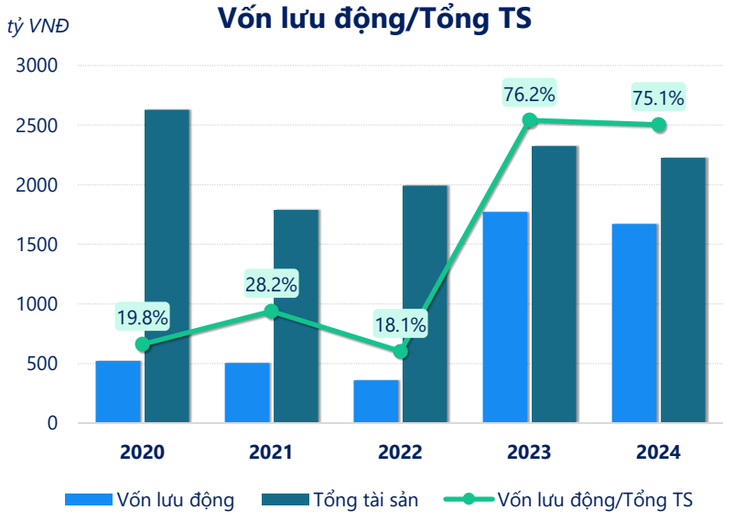
Vốn chủ sở hữu



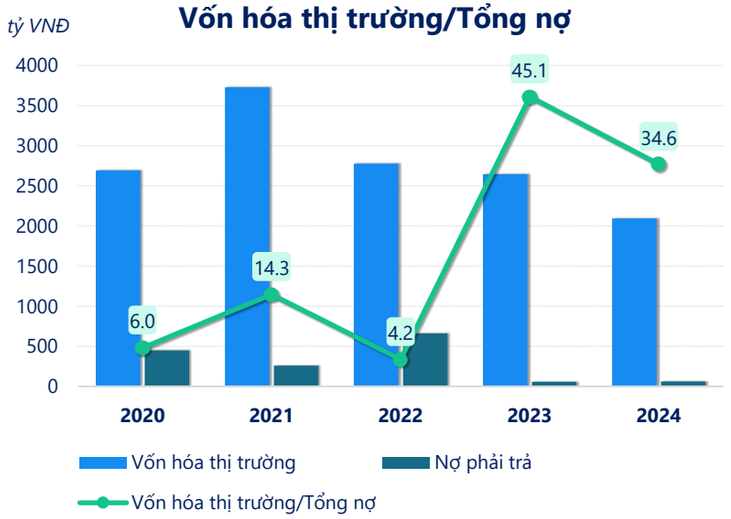
Vốn điều lệ



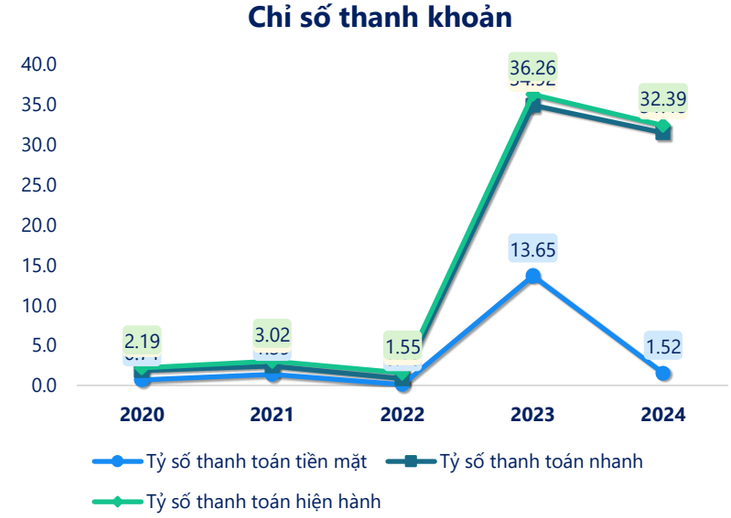
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,223**	**2,323**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,722	1,820	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	83.1	685	-87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	104	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,436	896	60.3%
Hàng tồn kho	44.3	67.1	-33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.7	68.7	-19.0%
Tài sản dài hạn	**500**	**503**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	11.1	6.24	78.2%
Tài sản cố định	58.8	65.8	-10.6%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.22	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	426	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.5	58.6	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**48.1**	**50.2**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	0.87	280%
Nợ dài hạn	8.41	8.37	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.46	6.15	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,598**	**1,496**	**1,613**	**844**	**419**
Giá vốn hàng bán	2,511	1,430	1,748	955	416
Lợi nhuận gộp	**86.3**	**65.7**	**-135**	**-111**	**2.67**
Doanh thu HĐTC	246	126	140	1,696	104
Chi phí TC	20.1	7.09	11.3	17.8	0.25
Chi phí lãi vay	**19.2**	**6.47**	**9.65**	**11.9**	**0**
LN trong công ty LKLD	-4.71	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.2	32.3	29.3	23.3	16.3
Chi phí QLDN	31.8	32.7	29.8	30.0	25.0
LN thuần từ HĐKD	**234**	**120**	**-64.6**	**1,514**	**64.8**
Lợi nhuận khác	0.04	0.08	18.9	-0.17	0.17
LN trước thuế	**234**	**120**	**-45.6**	**1,513**	**65.0**
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**115**	**-45.6**	**1,305**	**51.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**235**	**115**	**-45.6**	**1,305**	**51.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	63.0	-592	88.5	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	310	238	97.0	1,408	-497
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	-265	216	-878	-147
Tiền đầu kỳ	131	310	345	66.5	685
Lưu chuyển tiền thuần	**179**	**35.9**	**-279**	**618**	**-604**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.43	-0.16	-0.21	1.04	0.05
Tiền cuối kỳ	310	345	66.5	685	81.2

Powered by Infographic